UBND TỈNH HƯNG YÊN **SỞ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**
Số: 2264/QĐ-SGDĐT	*Hưng Yên, ngày 21 tháng 10 năm 2019*

QUYẾT ĐỊNH

Về việc công bố công khai quyết toán ngân sách năm 2018 của Sở Giáo dục và Đào tạo Hưng Yên

GIÁM ĐỐC SỞ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO TỈNH HƯNG YÊN

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 6 năm 2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Căn cứ Quyết định số 600/QĐ-UBND ngày 17/02/2017 của UBND tỉnh Hưng Yên quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Sở Giáo dục và Đào tạo tỉnh Hưng Yên;

Căn cứ Thông báo số 161/TB-STC ngày 08/10/2019 của Sở Tài chính về việc thông báo xét duyệt/ thẩm định quyết toán ngân sách năm 2018;

Xét đề nghị của ông Trưởng phòng KHTC,

QUYẾT ĐỊNH

Điều 1: Công bố công khai số liệu quyết toán ngân sách năm 2018 của Sở Giáo dục và Đào tạo Hưng Yên *(theo các biểu đính kèm)*.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3. Trưởng phòng KHTC, Chánh văn phòng và Thủ trưởng các đơn vị liên quan tổ chức thực hiện Quyết định này./.

Nơi nhận: - Ban Giám đốc Sở; - Như điều 3; - Lưu: VT.	**KT. GIÁM ĐỐC** **PHÓ GIÁM ĐỐC** SỞ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM TỈNH HƯNG YÊN **Đỗ Văn Khải**

Đơn vị: Sở Giáo dục và Đào tạo Hưng Yên
Chương: 422

QUYẾT TOÁN THU - CHI NGUỒN NSNN, NGUỒN KHÁC NĂM 2018

(Kèm theo Quyết định số 2264/QĐ-SGDĐT ngày 21 / 10/2019 của Sở GD&ĐT Hưng Yên)

(Dùng cho đơn vị dự toán cấp trên)

Đơn vị tính: Triệu đồng

Số TT	Nội dung	Tổng số		Văn phòng Sở		THPT Văn Lâm		THPT Trưng		THPT Mỹ Hào	
		Số liệu báo cáo quyết toán	Số liệu quyết toán được duyệt	Số liệu báo cáo quyết toán	Số liệu quyết toán được duyệt	Số liệu báo cáo quyết toán	Số liệu quyết toán được duyệt	Số liệu báo cáo quyết toán	Số liệu quyết toán được duyệt	Số liệu báo cáo quyết toán	Số liệu quyết toán được duyệt
A	**Quyết toán thu**										
I	**Quyết toán thu**										
A	**Tổng số thu**	**51.350**	**51.350**	**533**	**533**	**1.878**	**1.878**	**1.933**	**1.933**	**2.190**	**2.190**
1	Học phí	**17.337**	**17.337**			742	742	555	555	812	812
2	Thu khác	**34.013**	**34.013**	533	533	1.135	1.135	1.378	1.378	1.378	1.378
B	**Chi từ nguồn thu được để lại**	**52.016**	**52.016**	**447**	**447**	**1.878**	**1.878**	**1.933**	**1.933**	**2.190**	**2.190**
1	**Chi từ nguồn thu phí được để lại**	**17.443**	**17.443**			**742**	**742**	**555**	**555**	**812**	**812**
1.1	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo, dạy nghề	**17.443**	**17.443**	0	0	742	742	555	555	812	812
a	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	**17.443**	**17.443**	0	0	742	742	555	555	812	812
b	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	**0**	**0**								
2	**Hoạt động sự nghiệp khác**	**34.573**	**34.573**	**447**	**447**	**1.135**	**1.135**	**1.378**	**1.378**	**1.378**	**1.378**
C	**Số thu nộp NSNN**	**0**	**0**								
II	**Quyết toán chi ngân sách nhà nước**	**0**	**0**								
1	**Chi quản lý hành chính**	**8.114**	**8.114**	**8.114**	**8.114**						
1.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	**6.815**	**6.815**	6.815	6.815						
1.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	**1.299**	**1.299**	1.299	1.299						
3	**Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo, dạy nghề**	**363.556**	**363.556**	**69.700**	**69.700**	**10.989**	**10.989**	**10.237**	**10.237**	**11.785**	**11.785**
3.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	**238.517**	**238.517**	0	0	9.492	9.492	8.811	8.811	10.185	10.185
3.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	**125.039**	**125.039**	69.700	69.700	1.497	1.497	1.426	1.426	1.600	1.600
11	**Chi Chương trình mục tiêu**	**2.279**	**2.279**	**2.279**	**2.279**						
1	Chi Chương trình mục tiêu quốc gia	**2.279**	**2.279**	2.279	2.279						

Số TT	Nội dung	THPT Nguyễn Thiện Thuật		THPT Yên Mỹ		THPT Triệu Quang Phục		THPT Minh Châu		THPT Văn Giang	
		Số liệu báo cáo quyết toán	Số liệu quyết toán được duyệt	Số liệu báo cáo quyết toán	Số liệu quyết toán được duyệt	Số liệu báo cáo quyết toán	Số liệu quyết toán được duyệt	Số liệu báo cáo quyết toán	Số liệu quyết toán được duyệt	Số liệu báo cáo quyết toán	Số liệu quyết toán được duyệt
A	**Quyết toán thu**										
I	**Quyết toán thu**										
A	**Tổng số thu**	**2.535**	**2.535**	**1.327**	**1.327**	**1.608**	**1.608**	**1.418**	**1.418**	**2.502**	**2.502**
1	Học phí	788	788	682	682	471	471	486	486	778	778
2	Thu khác	1.747	1.747	645	645	1.137	1.137	932	932	1.724	1.724
B	**Chi từ nguồn thu được để lại**	**2.516**	**2.516**	**1.327**	**1.327**	**1.602**	**1.602**	**1.418**	**1.418**	**2.911**	**2.911**
1	**Chi từ nguồn thu phí được để lại**	**769**	**769**	**682**	**682**	**473**	**473**	**486**	**486**	**1.155**	**1.155**
1.1	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo, dạy nghề	769	769	682	682	473	473	486	486	1.155	1.155
a	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	769	769	682	682	473	473	486	486	1.155	1.155
b	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên										
2	**Hoạt động sự nghiệp khác**	**1.747**	**1.747**	**645**	**645**	**1.129**	**1.129**	**932**	**932**	**1.756**	**1.756**
C	**Số thu nộp NSNN**										
II	**Quyết toán chi ngân sách nhà nước**										
1	**Chi quản lý hành chính**										
1.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ										
1.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ										
3	**Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo, dạy nghề**	**8.899**	**8.899**	**10.522**	**10.522**	**8.434**	**8.434**	**7.291**	**7.291**	**11.757**	**11.757**
3.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	7.246	7.246	9.036	9.036	6.944	6.944	5.518	5.518	11.017	11.017
3.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	1.653	1.653	1.486	1.486	1.490	1.490	1.773	1.773	740	740
11	**Chi Chương trình mục tiêu**										
1	Chi Chương trình mục tiêu quốc gia										

Số TT	Nội dung	THPT Dương Quảng Hàm		THPT Khoái Châu		THPT Nam Khoái Châu		THPT Trần Quang Khải		THPT Nguyễn Siêu	
		Số liệu báo cáo quyết toán	Số liệu quyết toán được duyệt	Số liệu báo cáo quyết toán	Số liệu quyết toán được duyệt	Số liệu báo cáo quyết toán	Số liệu quyết toán được duyệt	Số liệu báo cáo quyết toán	Số liệu quyết toán được duyệt	Số liệu báo cáo quyết toán	Số liệu quyết toán được duyệt
A	**Quyết toán thu**										
I	**Quyết toán thu**										
A	**Tổng số thu**	**1.329**	**1.329**	**1.336**	**1.336**	**1.269**	**1.269**	**2.231**	**2.231**	**1.280**	**1.280**
1	Học phí	581	581	579	579	566	566	525	525	552	552
2	Thu khác	748	748	757	757	703	703	1.706	1.706	728	728
B	**Chi từ nguồn thu được để lại**	**1.637**	**1.637**	**1.419**	**1.419**	**1.259**	**1.259**	**2.202**	**2.202**	**1.274**	**1.274**
1	**Chi từ nguồn thu phí được để lại**	**530**	**530**	**579**	**579**	**566**	**566**	**525**	**525**	**552**	**552**
1.1	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo, dạy nghề	530	530	579	579	566	566	525	525	552	552
a	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	530	530	579	579	566	566	525	525	552	552
b	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên										
2	**Hoạt động sự nghiệp khác**	**1.107**	**1.107**	**840**	**840**	**693**	**693**	**1.676**	**1.676**	**722**	**722**
C	**Số thu nộp NSNN**										
II	**Quyết toán chi ngân sách nhà nước**										
1	**Chi quản lý hành chính**										
1.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ										
1.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ										
3	**Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo, dạy nghề**	**9.412**	**9.412**	**11.143**	**11.143**	**9.709**	**9.709**	**8.716**	**8.716**	**8.556**	**8.556**
3.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	7.295	7.295	9.485	9.485	8.226	8.226	7.157	7.157	6.876	6.876
3.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	2.117	2.117	1.658	1.658	1.483	1.483	1.559	1.559	1.680	1.680
11	**Chi Chương trình mục tiêu**										
1	Chi Chương trình mục tiêu quốc gia										

Số TT	Nội dung	THPT Kim Động		THPT Đức Hợp		THPT Nghĩa Dân		THPT Ân Thi		THPT Nguyễn Trung Ngạn	
		Số liệu báo cáo quyết toán	Số liệu quyết toán được duyệt	Số liệu báo cáo quyết toán	Số liệu quyết toán được duyệt	Số liệu báo cáo quyết toán	Số liệu quyết toán được duyệt	Số liệu báo cáo quyết toán	Số liệu quyết toán được duyệt	Số liệu báo cáo quyết toán	Số liệu quyết toán được duyệt
A	**Quyết toán thu**										
I	**Quyết toán thu**										
A	**Tổng số thu**	**2.121**	**2.121**	**1.665**	**1.665**	**865**	**865**	**2.025**	**2.025**	**2.494**	**2.494**
1	Học phí	597	597	577	577	301	301	683	683	527	527
2	Thu khác	1.524	1.524	1.089	1.089	563	563	1.342	1.342	1.967	1.967
B	**Chi từ nguồn thu được để lại**	**2.478**	**2.478**	**1.653**	**1.653**	**877**	**877**	**1.819**	**1.819**	**2.541**	**2.541**
1	**Chi từ nguồn thu phí được để lại**	**597**	**597**	**593**	**593**	**301**	**301**	**600**	**600**	**541**	**541**
1.1	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo, dạy nghề	597	597	593	593	301	301	600	600	541	541
a	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	597	597	593	593	301	301	600	600	541	541
b	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên										
2	**Hoạt động sự nghiệp khác**	**1.881**	**1.881**	**1.060**	**1.060**	**576**	**576**	**1.219**	**1.219**	**1.999**	**1.999**
C	**Số thu nộp NSNN**										
II	**Quyết toán chi ngân sách nhà nước**										
1	**Chi quản lý hành chính**										
1.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ										
1.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ										
3	**Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo, dạy nghề**	**10.564**	**10.564**	**8.110**	**8.110**	**6.305**	**6.305**	**10.236**	**10.236**	**8.652**	**8.652**
3.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	8.472	8.472	6.477	6.477	4.968	4.968	8.738	8.738	6.852	6.852
3.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	2.092	2.092	1.633	1.633	1.337	1.337	1.498	1.498	1.800	1.800
11	**Chi Chương trình mục tiêu**										
1	Chi Chương trình mục tiêu quốc gia										

Số TT	Nội dung	THPT Phạm Ngũ Lão		THPT Phù Cừ		THPT Nam Phù Cừ		THPT Tiên Lữ		THPT Trần Hưng Đạo	
		Số liệu báo cáo quyết toán	Số liệu quyết toán được duyệt	Số liệu báo cáo quyết toán	Số liệu quyết toán được duyệt	Số liệu báo cáo quyết toán	Số liệu quyết toán được duyệt	Số liệu báo cáo quyết toán	Số liệu quyết toán được duyệt	Số liệu báo cáo quyết toán	Số liệu quyết toán được duyệt
A	**Quyết toán thu**										
I	**Quyết toán thu**										
A	**Tổng số thu**	**1.595**	**1.595**	**2.097**	**2.097**	**1.220**	**1.220**	**3.076**	**3.076**	**1.213**	**1.213**
1	Học phí	561	561	1.001	1.001	534	534	1.097	1.097	459	459
2	Thu khác	1.034	1.034	1.096	1.096	686	686	1.979	1.979	753	753
B	**Chi từ nguồn thu được để lại**	**1.595**	**1.595**	**1.835**	**1.835**	**1.082**	**1.082**	**2.928**	**2.928**	**1.213**	**1.213**
1	**Chi từ nguồn thu phí được để lại**	**561**	**561**	**795**	**795**	**400**	**400**	**1.027**	**1.027**	**459**	**459**
1.1	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo, dạy nghề	561	561	795	795	400	400	1.027	1.027	459	459
a	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	561	561	795	795	400	400	1.027	1.027	459	459
b	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên										
2	**Hoạt động sự nghiệp khác**	**1.034**	**1.034**	**1.041**	**1.041**	**682**	**682**	**1.902**	**1.902**	**753**	**753**
C	**Số thu nộp NSNN**										
II	**Quyết toán chi ngân sách nhà nước**										
1	**Chi quản lý hành chính**										
1.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ										
1.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ										
3	**Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo, dạy nghề**	**7.387**	**7.387**	**11.284**	**11.284**	**6.692**	**6.692**	**11.581**	**11.581**	**8.485**	**8.485**
3.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	5.999	5.999	9.119	9.119	5.278	5.278	10.151	10.151	7.017	7.017
3.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	1.388	1.388	2.165	2.165	1.414	1.414	1.430	1.430	1.468	1.468
11	**Chi Chương trình mục tiêu**										
1	Chi Chương trình mục tiêu quốc gia										

Số TT	Nội dung	THPT Hoàng Hoa Thám		THPT Hưng Yên		THPT Chuyên		TT GDTX Tỉnh		TT GDTX Phố Nối		Trường Cao đẳng sư phạm	
		Số liệu báo cáo quyết toán	Số liệu quyết toán được duyệt	Số liệu báo cáo quyết toán	Số liệu quyết toán được duyệt	Số liệu báo cáo quyết toán	Số liệu quyết toán được duyệt	Số liệu báo cáo quyết toán	Số liệu quyết toán được duyệt	Số liệu báo cáo quyết toán	Số liệu quyết toán được duyệt	Số liệu báo cáo quyết toán	Số liệu quyết toán được duyệt
A	**Quyết toán thu**												
I	**Quyết toán thu**												
A	**Tổng số thu**	**1.264**	**1.264**	**2.636**	**2.636**	**2.807**	**2.807**	**580**	**580**	**1.346**	**1.346**	**979**	**979**
1	Học phí	428	428	855	855	724	724	235	235	109	109	531	531
2	Thu khác	836	836	1.781	1.781	2.083	2.083	345	345	1.237	1.237	447	447
B	**Chi từ nguồn thu được để lại**	**1.264**	**1.264**	**2.586**	**2.586**	**2.807**	**2.807**	**573**	**573**	**1.346**	**1.346**	**1.406**	**1.406**
1	**Chi từ nguồn thu phí được để lại**	**428**	**428**	**805**	**805**	**724**	**724**	**235**	**235**	**109**	**109**	**842**	**842**
1.1	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo, dạy nghề	428	428	805	805	724	724	235	235	109	109	842	842
a	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	428	428	805	805	724	724	235	235	109	109	842	842
b	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên												
2	**Hoạt động sự nghiệp khác**	**836**	**836**	**1.781**	**1.781**	**2.083**	**2.083**	**339**	**339**	**1.237**	**1.237**	**564**	**564**
C	**Số thu nộp NSNN**												
II	**Quyết toán chi ngân sách nhà nước**												
1	**Chi quản lý hành chính**												
1.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ												
1.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ												
3	**Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo, dạy nghề**	**7.068**	**7.068**	**12.049**	**12.049**	**23.102**	**23.102**	**6.093**	**6.093**	**5.286**	**5.286**	**23.513**	**23.513**
3.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	5.660	5.660	10.463	10.463	16.332	16.332	3.231	3.231	4.343	4.343	18.129	18.129
3.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	1.409	1.409	1.586	1.586	6.770	6.770	2.862	2.862	942	942	5.384	5.384
11	**Chi Chương trình mục tiêu**												
1	Chi Chương trình mục tiêu quốc gia												